

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 và Quý III/2014)

Tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III-2014
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014)



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 – 32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014 của Công ty là 200.469.383.658 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013 là 255.789.777.300 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tùng	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2014, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 11 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - Tài sản ngắn hạn		1.030.017.090.035	1.321.960.468.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	371.314.342.304	485.620.706.090
111	1. Tiền		12.218.395.390	16.752.315.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		359.095.946.914	468.868.390.398
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	148.508.382.392	232.657.545.281
121	1. Đầu tư ngắn hạn		152.916.180.499	242.333.153.630
129	2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)		(4.407.798.107)	(9.675.608.349)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.415.971.699	234.752.995.001
131	1. Phải thu của khách hàng		42.218.924.310	62.795.503.566
132	2. Trả trước cho người bán		64.088.319.710	76.292.487.936
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	54.814.754.462	98.371.030.282
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.04	(2.706.026.783)	(2.706.026.783)
140	IV. Hàng tồn kho		300.044.201.105	322.311.364.896
141	1. Hàng tồn kho	V.05	300.044.201.105	322.311.364.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.734.192.535	46.617.857.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	298.569.262	69.973.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.882.809.416	27.205.377.065
154	3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	V.07	1.852.837.131	16.225.720.800
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	17.699.976.726	3.116.785.847
200	B - Tài sản dài hạn		2.043.352.574.594	2.081.230.327.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			0
220	II. Tài sản cố định		1.701.335.525.060	1.620.091.992.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	580.280.674.948	552.616.729.081
222	- Nguyên giá		1.233.017.553.130	1.198.205.480.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(652.736.878.182)	(645.588.751.330)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	50.079.600	76.853.196
228	- Nguyên giá		169.052.632	172.225.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(118.973.032)	(95.372.005)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.121.004.770.512	1.067.398.410.334
240	III. Bất động sản đầu tư			0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.12	317.648.586.956	447.958.371.352
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		153.889.270.838	179.322.955.338
258	3. Đầu tư dài hạn khác		164.461.044.569	271.784.110.580
259	4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(701.728.451)	(3.149.694.566)
260	V. Lợi thế thương mại			0
270	VI. Tài sản dài hạn khác		24.368.462.578	13.179.963.846
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	22.510.017.525	7.120.552.277
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	4.166.089.531
273	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.858.445.053	1.893.322.038
280	Tổng cộng tài sản		3.073.369.664.629	3.403.190.796.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A - Nợ phải trả		909.167.404.053	1.220.753.939.142
310	I. Nợ ngắn hạn		585.944.654.725	981.314.098.063
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	331.000.728.204	543.812.345.942
312	2. Phải trả người bán		29.914.307.658	13.713.303.436
313	3. Người mua trả tiền trước		20.138.379.685	12.328.435.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	12.787.842.870	67.896.139.104
315	5. Phải trả công nhân viên		70.478.799.368	87.188.916.786
316	6. Chi phí phải trả	V.17	58.550.698	58.550.698
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	51.831.307.549	118.512.139.802
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		339.616.721	0
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.395.121.972	137.804.266.986
330	II. Nợ dài hạn		323.222.749.328	239.439.841.079
331	1. Phải trả dài hạn người bán			0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	495.264.091	855.400.220
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	280.809.406.136	197.373.298.905
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0
400	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	41.918.079.101	41.211.141.954
410	B - Vốn chủ sở hữu		2.125.566.568.173	2.154.996.755.826
411	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	2.125.566.568.173	2.154.996.755.826
412	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
413	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.888.875.000	0
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu			0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		77.491.914.593	100.140.807.026
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		767.757.481.078	378.986.900.562
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		120.750.001.265	137.380.590.152
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.904.038.312	0
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		436.428.375.102	822.142.575.263
430	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			0
431	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			0
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		38.635.692.403	27.440.101.405
600	Tổng cộng nguồn vốn		3.073.369.664.629	3.403.190.796.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			2.374.292.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		167.224,66	638.155
- Lak			
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án			

Handwritten signature

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 11 năm 2014

Handwritten signature

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng

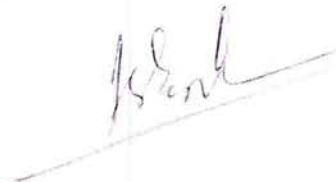
Handwritten text on the right margin: .001, CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA, GIÁO...


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH HOẠT ĐỘNG DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	401.593.247.681	592.033.325.484	1.135.659.634.220	1.356.402.050.175
2	2. Các khoản giảm trừ	VI.21	1.553.402.011	4.549.104.648	8.976.713.313	8.880.985.235
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	400.039.845.670	587.484.220.836	1.126.682.920.907	1.347.521.064.940
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	350.807.244.264	502.035.294.352	927.552.375.598	1.075.005.623.941
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.232.601.406	85.448.926.484	199.130.545.309	272.515.440.999
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	32.636.428.569	7.041.896.198	62.247.541.915	21.322.013.424
22	7. Chi phí tài chính	VI.25	6.179.106.553	5.753.073.401	23.693.267.410	14.079.399.566
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>9.011.580.680</i>	<i>1.325.733.354</i>	<i>25.006.301.055</i>	<i>7.370.562.742</i>
24	8. Chi phí bán hàng		9.703.444.982	10.207.942.948	30.885.696.893	22.368.899.616
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.431.439.842	16.501.837.015	55.640.857.756	55.264.476.589
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.555.038.598	60.027.969.318	151.158.265.165	202.124.678.652
31	11. Thu nhập khác		4.473.484.550	21.874.475.014	61.771.507.881	65.478.821.981
32	12. Chi phí khác		2.417.695.263	6.622.991.152	19.540.615.533	20.206.815.825
40	13. Lợi nhuận khác		2.055.789.287	15.251.483.862	42.230.892.348	45.272.006.156
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		2.349.221.379	3.324.228.319	7.080.226.145	8.393.092.492
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.960.049.264	78.603.681.499	200.469.383.658	255.789.777.300
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	12.199.723.309	20.234.743.249	38.973.183.171	63.632.317.434
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.27	0	(1.520.405.336)		(3.296.773.147)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.760.325.955	59.889.343.586	161.496.200.487	195.454.233.013
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		658.243.345	857.668.358	2.103.617.321	3.147.847.127
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		40.102.082.610	59.031.675.228	159.392.583.166	192.306.385.886
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	511	752	2.031	2.450


 Người lập biểu
 Nguyễn Thị Lệ Dung
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 11 tháng 11 năm 2014


 Kế toán trưởng
 Dương Văn Khen


 Tổng Giám đốc
 Lê Phi Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(1)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1.193.030.082.126	1.309.601.478.408
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(610.836.419.148)	(745.438.702.923)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(293.759.364.763)	(381.817.671.220)
04	4. Tiền chi trả lãi	(25.341.645.453)	(7.636.394.557)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(92.617.488.341)	(85.980.880.030)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	158.170.995.663	100.903.321.280
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(317.960.486.123)	(365.562.847.257)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	10.685.673.961	(175.931.696.299)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(188.924.549.386)	(160.638.665.395)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	83.248.360.221	213.086.195.539
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(250.545.706.942)	(240.095.859.963)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	455.383.841.464	127.196.630.006
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(75.534.838.097)	(12.815.961.707)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58.073.702.960	18.472.075.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	81.700.810.220	(54.795.586.046)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	64.352.880.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	0	702.088.600.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	801.915.683.517	(414.120.745.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(949.990.096.345)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(123.198.545.075)	(165.875.955.659)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(206.920.077.903)	122.091.899.341
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(114.533.593.722)	(108.635.383.004)
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	485.620.706.089	446.219.161.066
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	227.229.937	(125.938.706)
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ	371.314.342.304	337.457.839.356

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 11 tháng 11 năm 2014

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

I. THÔNG TIN CHUNG**Hoạt động**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106 Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn Website: www.phuruco.com

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

STT	Tên công ty và địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Kinh doanh gỗ cao su	70,00%
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100,00%
5	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	82,29%

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	7,842,783,807	6.174.653.730
Tiền gửi ngân hàng	4,375,617,586	10.577.661.962
Các khoản tương đương tiền	359,095,946,914	468.868.390.398
Cộng	<u>371,314,348,307</u>	<u>485.620.706.090</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	145,390,000,000	27.482.867.549
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	7,526,180,499	214.850.286.081
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4,407,798,107)	(9.675.608.349)
Cộng	<u>148,508,382,392</u>	<u>232.657.545.281</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 7-14%/năm

(**) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã chứng khoán				
GTA		Bán	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
Cộng		7.526.180.499		27.482.867.549

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/9/2014

Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
BCC	40.000	580.000.000	687.087.000	(107.087.000)
SCJ	30.000	745.200.000	1.186.747.500	(498.104.900)
KBC	60.000	610.896.000	2.934.236.720	(831.264.000)
PVI	40.500	1.489.600	1.243.304.900	(2.357.987)
ITA	68.640	906.000.000	1.442.160.000	(2.028.236.720)
ACB	98	246.000.000	3.847.587	(946.747.500)
Cộng		3.089.585.600	7.497.383.707	(4.407.798.107)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	728.245.992	1.314.448.795
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia (*)		75.406.067.790
Phải thu về cho mượn ngoại tệ các công ty tại Campuchia	25.786.592.254	0
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	0	4.300.268.097
Phải thu về đền bù mặt bằng đường điện		0
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu		1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHTN		2.118.736.178
Phải thu tiền bán cây giống		908.687.000
Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Thanh Hóa về tiền lãi vay	100.966.667	0
Phải thu Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam về tiền lãi vay	16.715.400	0
Phải thu tiền Dự án Đắc lặc	8.165.878.682	
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	9.480.376.972	9.480.376.972
Phải thu về ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	5.247.852.097	0
Phải thu khác	258.779.986	939.629.017
Cộng	54.814.754.462	98.371.030.282

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.706.026.783)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	0
Công ty TNHH MTV Thành Bích	(425.957.618)	0
Công ty TNHH MTV Tấn Khang	(53.722.753)	0
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	0
Cộng	(2.706.026.783)	(2.706.026.783)

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hàng mua đang đi đường		3.584.310.168
Nguyên liệu, vật liệu	22.256.503.738	8.879.118.214
Công cụ, dụng cụ	7.914.054.935	7.829.618.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.335.914.392	88.490.885.362
Thành phẩm	169.537.728.044	211.410.632.428
Hàng hoá		0
Hàng gửi đi bán		2.116.800.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	300.044.201.109	322.311.364.896

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng. Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/9/2014 là 261.798.833.913 đồng.

06. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí phân bón năm 2014 chưa phân bổ		69.973.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	298.569.263	69.973.584
Cộng	298.569.263	69.973.584

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.284.313.296	0
Thuế thu nhập cá nhân	287.524.803	299.202.017
Thuế TNDN	60.212.169	
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	41.129.013	103.478.625
Thuế tài nguyên	13.071.374	107.130
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	162.586.476	15.822.933.028
Thuế môn bài	4.000.000	0
Cộng	1.852.837.131	16.225.720.800

08. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	575.000.000	1.528.398.000
Tạm ứng	17.124.976.726	1.588.387.847
Cộng	17.699.976.726	3.116.785.847

09. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		172.225.201	172.225.201
- Giảm do chuyển đổi báo cáo		(3.172.569)	(3.172.569)
Số dư cuối kỳ	0	169.052.632	169.052.632
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		95.372.005	95.372.005
- Khấu hao trong kỳ		25.737.740	25.737.740
- Giảm do chuyển đổi báo cáo		(2.136.713)	(2.136.713)
Số dư cuối kỳ	0	118.973.032	118.973.032
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	0	76.853.196	76.853.196
- Tại ngày cuối kỳ	0	50.079.600	50.079.600

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	263.483.433.836	255.973.750.318
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	855.110.360.800	809.105.712.440
Hạng mục xây lắp đường dây 22KVA	152.602.818	0
Dự án nhà máy chế biến gỗ	1.051.693.326	2.116.624.017
Các công trình khác	1.206.679.732	202.323.559
Cộng	1.121.004.770.512	1.067.398.410.334

12. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết	153.889.270.838	179.322.955.338
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	68.464.999.005	91.483.715.184
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	85.424.271.833	87.839.240.153
Đầu tư dài hạn khác	164.461.044.569	271.784.110.580
Cổ phiếu	3.403.709.777	12.003.815.392
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.361.981.326	2.361.981.326
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	8.600.105.615
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	1.041.728.451	1.041.728.451
Đầu tư dài hạn khác	161.057.334.792	259.780.295.188
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	70.500.000.000	57.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	17.762.076.604	129.985.037.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(701.728.451)	(3.148.694.566)
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	-	(2.356.966.115)
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(701.728.451)	(791.728.451)
Cộng	317.648.586.956	447.958.371.352

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí khảo sát dự án tại Campuchia	0	0
Chi phí sang nhượng đất	2.679.774.085	0
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	729.390.620	5.447.836.154
Chi phí thành lập doanh nghiệp	3.593.550.327	0
Chi phí thuế Gỗ Campuchia	490.582.405	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.016.720.088	1.672.716.123
Cộng	22.510.017.525	7.120.552.277

14. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.858.445.053	1.893.322.038
Cộng	1.858.445.053	1.893.322.038

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	320.802.748.404	504.905.832.022
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	10.197.979.800	38.906.513.920
Cộng	331.000.728.204	543.812.345.942

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	31.882.195	2.066.186.436
Thuế xuất, nhập khẩu	220.750.479	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.764.885.740	64.303.095.435
Thuế thu nhập cá nhân	9.184.434	259.635.388
Các loại thuế khác	1.761.140.022	1.232.114.107
Cộng	12.787.842.870	67.896.139.104

Thuế Giá trị gia tăng:

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác:

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú:

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi vay trích trước phải trả	23.550.698	58.550.698
Phí kiểm toán	35.000.000	0
Cộng	58.550.698	58.550.698

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	2.009.204.884	3.990.973.891
Bảo hiểm xã hội	1.057.686.943	46.250.992
Bảo hiểm y tế	17.785.509	846.395
Bảo hiểm thất nghiệp	24.520.696	498.030
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		67.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang		19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		21.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	629.406.850	1.580.609.350
Phải trả về Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		422.490.062
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	10.080.942.791	5.028.715.925
Phải thu về hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	16.715.400	1.714.790.120
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền nhận ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý		8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	440.565.744	731.478.031
Phải trả tiền ăn giữa ca	4.137.434.201	1.649.912.563
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	4.096.535.663	932.184.475
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	932.184.475	850.997.973
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.230.831.191	
Cộng	51.831.307.549	118.512.139.802

19. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	495.264.091	855.400.220
Cộng	495.264.091	855.400.220

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	280.809.406.136	197.373.298.905
Vay ngân hàng	280.809.406.136	197.373.298.905
Trái phiếu phát hành	0	0
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	280.809.406.136	197.373.298.905

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.749.756.290	41.211.141.954
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.168.322.811	0
Cộng	41.918.079.101	41.211.141.954

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Asia Value Investment Limited	48.702.900.000	48.702.900.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	194.613.510.000	194.613.510.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu;

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT*Đơn vị tính: VND*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	401.593.247.681	592.033.325.484
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu khác		
Cộng	<u>401.593.247.681</u>	<u>592.033.325.484</u>
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán		
Giá vốn hàng bán bị trả lại		
Thuế xuất khẩu	1.553.402.011	4.549.104.648
Cộng	<u>1.553.402.011</u>	<u>4.549.104.648</u>
25. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	400.039.845.670	587.484.220.836
Doanh thu thuần về bán hàng hóa		
Cộng	<u>400.039.845.670</u>	<u>587.484.220.836</u>
26. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	350.807.244.264	502.035.294.352
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>350.807.244.264</u>	<u>502.035.294.352</u>
27. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.301.041.865	6.760.471.357
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.852.351.704	4.770.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.483.035.000	276.654.841
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>32.636.428.569</u>	<u>7.041.896.198</u>
28. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.011.580.680	1.325.733.354
Lỗ bán ngoại tệ	221.919.837	
Lỗ chênh lệch tỉ giá phát sinh trong kỳ	41.540.950	360.326.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.095.934.914)	3.999.132.700
Chi phí tài chính khác		67.880.716
Cộng	<u>6.179.106.553</u>	<u>5.753.073.401</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
29. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	2.025.155.001	21.874.475.014
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su		
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện		
Thu nhập cây gậy đổ	2.432.845.000	
Thu nhập khác	15.484.549	
Cộng	4.473.484.550	21.874.475.014
31. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	19.154.656.306	6.622.991.152
Chi phí khấu hao vườn cây cao su chờ thanh lý		
Chi phí nhượng bán vật tư	73.289.135	
Chi phí khác	312.670.092	
Cộng	2.417.695.263	6.622.991.152
32. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	2.349.221.379	
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG		
Cộng	2.349.221.379	
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	11.476.312.727	19.656.768.103
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	723.410.582	577.975.146
Cộng	12.199.723.309	20.234.743.249
32.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Số dư đầu kỳ	4.166.089.531	788.533.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	2.564.901.690
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận	(4.166.089.531)	(788.533.879)
Cộng	0	2.564.901.690
32.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	788.533.879
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	(2.564.901.690)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	(1.776.367.811)
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	159.392.583.166	133.274.710.658
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.031	1.698

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	371.314.342.304	485.620.706.090	371.314.342.304	485.620.706.090
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	164.461.044.569	271.784.110.580	164.461.044.569	271.784.110.580
Phải thu khách hàng	42.218.924.310	62.795.503.566	39.512.897.527	60.089.476.783
Các khoản phải thu khác	54.814.754.462	98.371.030.282	54.814.754.462	98.371.030.282
Cộng	632.809.065.645	918.571.350.518	630.103.038.862	915.865.323.735
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	611.810.134.340	741.185.644.847	611.810.134.340	741.185.644.847
Phải trả cho người bán	29.914.307.658	13.713.303.436	29.914.307.658	13.713.303.436
Phải trả cho người lao động	70.478.799.368	87.188.916.786	70.478.799.368	87.188.916.786
Chi phí phải trả	58.550.698	58.550.698	58.550.698	58.550.698
Các khoản phải trả khác	52.326.571.640	119.367.540.022	52.326.571.640	119.367.540.022
Cộng	764.588.363.704	961.513.955.789	764.588.363.704	961.513.955.789

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	543.812.345.942	47.373.298.905	150.000.000.000	741.185.644.847
Phải trả cho người bán	13.713.303.436	0	0	13.713.303.436
Phải trả người lao động	87.188.916.786	0	0	87.188.916.786
Chi phí phải trả	58.550.698	0	0	58.550.698
Các khoản phải trả khác	118.512.139.802	855.400.220	0	119.367.540.022
Cộng	763.285.256.664	48.228.699.125	150.000.000.000	961.513.955.789

Số cuối kỳ

Vay và nợ	331,000,728,204	93,908,784,595	209,554,000,000	634,463,512,799
Phải trả cho người bán	29,914,307,658	0	0	29,914,307,658
Phải trả người lao động	70,478,799,368	0	0	70,478,799,368
Chi phí phải trả	58,550,698	0	0	58,550,698
Các khoản phải trả khác	29,177,929,090	495,264,091	0	29,673,193,181
Cộng	460,630,315,018	94,404,048,686	209,554,000,000	764,588,363,704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong kỳ kế toán Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ phải thu		Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	2.253.790.935
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	4.554.707.766
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	570.399.409
	Phải thu ứng vốn	27.059.034.135
	Phải thu lãi cho vay	17.757.097.174
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	206.424.306
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	4.480.376.972
Công nợ phải trả		Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	2.847.894.500

03. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

04. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

05. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

07. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 11/11/2014.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 11 tháng 11 năm 2014

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

Thông tin khác:

Thuyết minh biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước :

Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2014 giảm 25.643.632.235 đồng tương đương 32,62% so với cùng kỳ năm 2013 là do các yếu tố sau:

- Trong quý III năm 2014 : Lợi nhuận kinh doanh mủ cao su từ công ty mẹ thấp hơn cùng kỳ năm trước là do sản lượng tiêu thụ cao su giảm về lượng là :878,414 tấn, cùng với giá bán một tấn sản phẩm cũng giảm bình quân : 12,388 triệu đồng/tấn làm ảnh hưởng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm 36.641.429.939 đồng so với cùng kỳ năm 2013.

- Lợi nhuận hoạt động khác cũng giảm 13.195.694.575 đồng tương đương giảm 86,52% là do giá trị thu hồi cây cao su thanh lý giảm so với cùng kỳ năm 2013 ;

- Mặc dù lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 25.168.499.219 đồng , tương đương 2.053 % so với cùng kỳ năm trước (do lợi nhuận thu được từ chênh lệch giá chuyển nhượng cổ phiếu của các hoạt động đầu tư dài hạn Công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG và Công ty CP chế biến gỗ thuận An)

Lợi nhuận trong các công ty liên kết quý III năm 2014 giảm 975.006.940 đồng, tương ứng với giảm :29,33% so với cùng kỳ năm trước

Nhưng nhìn chung các yếu tố trên vẫn làm lợi nhuận quý III năm 2014 giảm 25,64 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 32,62% so với cùng kỳ năm 2013

Phụ lục số 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	286.551.534.013	79.643.100.043	54.313.816.045	785.568.191	776.911.462.119	1.198.205.480.411
- Mua trong kỳ	2.304.454.110	13.368.342.298	1.377.948.824			17.050.745.232
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.083.482.359	183.377.080			44.305.368.489	64.572.227.928
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	147.796.315	5.431.122	17.764.943			
- Thanh lý, nhượng bán					(45.823.560.648)	(45.823.560.648)
- Giảm khác	(906.592.476)	(54.188.784)	(88.040.913)	(109.510.000)		(1.158.332.173)
Số dư cuối kỳ	308.180.674.321	93.146.061.759	55.621.488.899	676.058.191	775.393.269.960	1.233.017.553.130
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	125.896.765.312	57.892.108.867	38.616.020.333	453.883.839	422.729.972.979	645.588.751.330
- Khấu hao trong kỳ	17.338.210.910	3.253.165.762	3.219.734.005	67.865.265	11.424.583.388	35.303.559.330
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do chuyển đổi báo cáo					(27.658.084.650)	(27.658.084.650)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	(405.081.242)	(43.488.203)	(41.808.138)	(148.591.818)		(638.969.401)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	142.850.234.980	61.128.775.062	41.793.946.200	467.450.223	406.496.471.717	652.736.878.182
- Tại ngày đầu kỳ	160.654.768.701	21.750.991.176	15.697.795.712	331.684.352	354.181.489.140	552.616.729.081
- Tại ngày cuối kỳ	165.330.439.341	32.017.286.697	13.827.542.699	208.607.968	368.896.798.243	580.280.674.948

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Phụ lục số 02**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Công
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	0	837.531.852.917	2.061.800.722.082
Tăng do PP Lợi nhuận Lãi hợp nhất trong năm					75.156.570.232	19.221.095.462		371.639.046.691	94.377.665.694
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				3.877.294.268					371.639.046.691
CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính				10.330.351.436					3.877.294.268
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi									10.330.351.436
Phân phối lợi nhuận								(57.180.517.651)	(57.180.517.651)
Tạm ứng cổ tức								(94.377.665.694)	(94.377.665.694)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152	0	822.142.575.263	2.154.996.755.826

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152	0	822.142.575.263	2.154.996.755.826
Tăng khác								18.612.249.455	18.612.249.455
Lãi trong kỳ này								159.392.583.166	159.392.583.166
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB				336.822.814					336.822.814
Tăng do hợp nhất báo cáo		1.888.875.000			4.048.418.174	2.188.330.346	4.904.038.312	8.940.990.729	21.970.652.561
Tăng từ PP Lợi nhuận					384.722.162.342		0		384.722.162.342
CL.TG do chuyển đổi báo cáo tài chính				(22.985.715.247)					(22.985.715.247)
Phân phối lợi nhuận								(384.722.162.342)	(384.722.162.342)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(18.577.141.717)	(18.577.141.717)
Giảm do điều chỉnh năm trước						(241.777.516)		(51.625.648.952)	(51.867.426.468)
Giảm khác						(18.577.141.717)			(18.577.141.717)
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	1.888.875.000	(96.654.117.177)	87.518.226.757	767.757.481.078	120.750.001.265	4.904.038.312	436.428.375.102	2.125.566.568.173